TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 604/2018/DSPT
Ngày: 20/6/2018
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Thẩm phán: Ông Lưu Trường Sanh

Bà Trần Thị Kim Quy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Phạm Duy Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2018/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 132/2018/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2466/2018/QĐ–PT, ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 3895/2018/QĐ-PT, ngày 31 tháng 5 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn*: **Ông Nguyễn Tấn D**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: 24/33A đường X, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1982 (Giấy uỷ quyền ngày 14/4/2016).

Địa chỉ: 31 Đường N, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: **Bà Trần Thị Thu H**, sinh năm1966

Địa chỉ: 97 đường số Y, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1950 (Giấy uỷ quyền ngày 07/5/2018).

Địa chỉ: 97 đường số Y, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

2. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: 125/2B đường C, phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà Trần Thị Thu H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn D trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và vợ là Trần Thị Kim L cùng với bà Trần Thị Thu H cùng đứng tên sử dụng diện tích 160,2m^2 đất (chia làm 02 lô) thuộc thửa 618, tờ bản đồ số 163 (TL-2005), mục đích sử dụng là đất trồng lúa, theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB441491 và BB441492 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/6/2010.

Ngày 18/7/2014 ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị Kim L chuyển nhượng cho ông Nguyễn Tấn D lô đất thuộc quyền sử dụng của mình (ngang 4m dài 20m) với giá 900.000.000 đồng, ông D đã đặt cọc 200.000.000 đồng hẹn ngày 05/8/2014 sẽ ra công chứng và thanh toán hết số tiền còn lại. Nhưng do pháp luật không cho phép chuyển nhượng đất nông nghiệp nhỏ lẻ nên giữa ông D và Trần Thị Thu H (là người cùng sử dụng đất với ông T bà L) ký kết Giấy hợp đồng thỏa thuận ngày 05/8/2014 với nội dung: Bà H cho ông D vay số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng; và ông D có nhờ bà H đứng tên hộ ông D một nửa lô đất thửa số 618, tờ bản đồ số 163 mà ông nhận chuyển nhượng của ông T và bà L.

Ngày 20/01/2015 bà H thỏa thuận mua lại lô đất (4m x 20m) của ông D với giá là 1.400.000.000 đồng, ông D có viết giấy tay đồng ý chuyển nhượng lại

lô đất trên cho bà H. Sau khi cấn trừ số tiền 650.000.000 đồng ông D nhận của bà H ngày 25/12/2014 cộng với số tiền 100.000.000 đồng ông D nhận ngày 19/01/2015 cộng số tiền vay 500.000.000 đồng (số tiền này ông D nhận của bà H làm hai lần: lần 1 vào ngày 18/7/2014 nhận 50.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 05/8/2014 nhận 450.000.000 đồng), tổng cộng là 1.250.000.000 đồng thì bà H còn nợ lại ông D số tiền 150.000.000 đồng. Ông D đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán số tiền còn lại nhưng bà H hứa hẹn và kéo dài không thanh toán. Sau đó, toàn bộ diện tích đất 160,20m^2 đã chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa thành đất ở. Chi phí làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng do ông D chi trả. Về tiền lãi của số tiền vay 500.000.000 đồng mà ông D vay của bà H, thì hai bên đã thỏa thuận miệng cấn trừ hết vào số tiền dịch vụ làm hồ sơ và tiền chuyển mục đích sử dụng đất mà ông D đã bỏ ra thực hiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Phạm Minh T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn D trình bày yêu cầu như sau:

Ông Nguyễn Tấn D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải thanh toán một lần cho ông số tiền 150.000.000 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 20/01/2015 theo mức lãi suất 9%/năm.

Bị đơn là bà Trần Thị Thu H có đại diện theo uỷ quyền là ông Trương Văn T trình bày:

Bà H và ông T, bà L cùng đứng tên chủ sử dụng phần đất có diện tích 160,20m^2 thuộc thửa 618, tờ bản đồ 163 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 24/6/2010. Ngày 05/8/2014 ông T, bà L thỏa thuận sang nhượng lại cho bà H ½ thửa 618 với giá 900.000.000 đồng. Do bà H không đủ tiền mua nên bà có rủ vợ chồng ông D hùn với bà mua phần đất. Phần bà hùn 500.000.000 đồng phần ông D hùn 400.000.000 đồng. Sau khi mua xong bà H và ông D cùng làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa sang đất ở và thỏa thuận bán lại để kiếm lời, nhưng chưa được sự đồng ý của bà thì ông D đã rao bán hai lô đất với giá 1.400.000.000 đồng/lô (4m x 20m). Vì không tin tưởng và không muốn hợp tác với ông D nữa nên bà đã mua lại lô đất mà bà và ông D đã mua của ông T bà L và bà H đã trả ông D số tiền tổng cộng là 1.250.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện bị đơn có thừa nhận bà H mua lại đất của ông D, đã trả cho ông Dũng tổng cộng là 1.300.000.000 đồng nay không còn nợ nần gì với ông D nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Kim L trình bày tại bản tự khai ngày 07/12/2017:

Ngày 18/7/2014 ông T, bà L có bán cho ông D lô đất 4m x 20m thuộc một phần thửa 618 tờ bản đồ số 163. Sau đó, ông D có nhờ bà H đứng công chứng lô đất, đứng tên hộ cho ông D. Ông T, bà L xác nhận chỉ bán lô đất cho ông D, việc ông D bán lô đất lại cho bà H như thế nào ông T bà L không biết và không liên quan.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 132/2018/DS-ST ngày 02/02/2018, Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Tấn D.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Nguyễn Tấn D số tiền 186.450.000 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng). Trả một lần ngay sau bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/02/2018, ông Trương Văn T là đại diện hợp pháp của bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Minh T trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Trương Văn T trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Phân tích các chứng cứ cho thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên án sơ thẩm không chấp nhận tính lãi từ ngày 20/1/2015 mà tính từ ngày 21/5/2105 nhưng lại chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không đúng, đồng thời án sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để tuyên lãi chậm trả theo BLDS 2005 là không đúng đề nghị sửa những phần trên và tính án phí phần không chấp nhận đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 02/02/2018, Toà án nhân dân quận Bình Tân đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 132/2018/DSST, ông Trương Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa. Ngày 06/02/2018 ông Trương Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo Giấy ủy quyền ngày 22/01/2018, bà H ủy quyền cho ông T được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì đơn kháng cáo của ông T là hợp lệ và kháng cáo của ông T còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

Xét ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Kim L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Kim L là phù hợp với Điểm b Khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tuy nhiên đối tượng tranh chấp của các bên trong hợp đồng không phải là đất mà là nghĩa vụ trả tiền trong giao dịch chuyển nhượng trên. Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án. Xét thấy bị đơn bà Trần Thị Thu H có địa chỉ cư trú tại quận T, do đó tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân quận Bình Tân bị kháng cáo nên căn cứ

điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung: Ông Trương Văn T là người đại diện hợp pháp của bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo giấy đặt cọc mua bán nhà đất ngày 18/7/2014 giữa ông T, bà L với ông D; Theo hợp đồng thỏa thuận ngày 05/8/2014, ông Nguyễn Tấn D mua lại phần đất có diện tích 4m x 20m thuộc thửa 618, tờ bản đồ 163 của bà Trần Thị Thu H, ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Kim L đứng tên đồng sở hữu. Do không thể tách thửa được nên ông D và bà H lập Giấy hợp đồng thỏa thuận ngày 05/8/2014 về việc ông D vay tiền của bà H 500.000.000 đồng và ông D nhờ bà H đứng tên dùm lô đất nêu trên. Tuy nhiên, bà H cho rằng bà và ông D hùn nhau mua phần đất của ông T, bà L với giá 900.000.000 đồng. Ông D bỏ ra 400.000.000 đồng, bà H bỏ ra 500.000.000 đồng nhưng do ông D tự ý rao bán phần đất trên với giá 1.400.000.000 đồng bà H không đồng ý mới mua lại phần đất trên của ông D với giá 1.300.000.000 đồng và bà đã trả đủ tiền cho ông D.

Xét thấy, bà Hồng tự khai là hùn vốn với ông D để mua lô đất của ông T và bà L việc hùn vốn mua đất với giá 900.000.000 đồng chỉ là thỏa thuận miệng và không được phía ông D thừa nhận, bà H không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Mặt khác, lời khai của ông T bà L trong quá trình giải quyết vụ án cũng đã khẳng định ông bà chỉ bán lô đất trên cho ông D, việc ông D bán lại lô đất cho bà H thì ông bà không biết. Tại phiên tòa bà Hồng cũng thừa nhận đã nhận phần đất chuyển nhượng từ ông D và đã đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với lô đất nhưng giá mua bán thì bà chỉ đồng ý 1.300.000.000 đ và đã trả đủ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông D là người nhận chuyển nhượng lô đất trên của ông T , bà L, không có sự hùn hạp gì với bà H, ông D vay bà H 500.000.000 đồng và nhờ bà H đứng tên hộ phần đất nêu trên sau đó bà H có thỏa thuận mua lại phần đất đó của ông D là có cơ sở, phù hợp với các chứng cứ do bà H xuất trình.

[3.2] Đối với quá trình giao nhận tiền và giá trị chuyển nhượng phần đất: Lời khai của bà H trong quá trình giải quyết vụ án không có sự thống nhất. Lúc đầu bà H thừa nhận đã giao cho ông D 1.250.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà lại thừa nhận đã thanh toán cho ông D 1.300.000.000 đồng. Bà H cho rằng bà đã giao cho ông D những khoản sau đây: ngày 18/7/2014 ông D nhận 50.000.000 đồng, ngày 25/12/2014 ông D nhận

650.000.000 đồng và ngày 19/01/2015 ông D nhận 100.000.000, cộng với số tiền ông D vay là 500.000.000 đồng, tổng cộng đã giao cho ông Dũng 1.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Dũng cho rằng số tiền 50.000.000 đồng mà ông nhận ngày 18/7/2014 là nằm trong số tiền 500.000.000 đồng ông vay của bà Hồng (đến ngày 05/8/2014 ông nhận thêm 450.000.000 đồng là đủ số 500.000.000 đồng). Hơn nữa, ngày 20/01/2015, ông D đã viết giấy xác nhận tổng số tiền đã nhận của bà Hồng, xác định giá bán lô đất là 1.400.000.000 đồng và chốt lại số tiền bà Hồng còn thiếu là 150.000.000 đồng. Bà Hồng giữ bản chính văn bản trên từ đó đến nay nhưng không có ý kiến gì về quá trình giao tiền mặc dù thừa nhận đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng từ ông D nhưng lại cho rằng hai bên chưa thống nhất giá chuyển nhượng. Tờ giấy xác nhận ngày 20/1/2015 do ông D viết giao cho bà H nhưng bà H không ký vào nên không được xem là thỏa thuận giữa hai bên. Án sơ thẩm căn cứ giấy xác nhận ngày 20/1/2015 của ông D viết cho bà H và lời khai của ông D đối với số tiền 50.000.000 đồng nằm trong tổng số tiền 500.000.000 đ mà ông D ký vay của bà H để xác định giá hai bên chuyển nhượng là 1.400.000.000 đồng và bà H chỉ mới trả cho ông Dũng 1.250.000.000 đ là có cơ sở phù hợp với lời khai của các bên đương sự và các chứng cứ khác có trong hồ sơ. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông D về việc yêu cầu bà H thanh toán 150.000.000 đồng là tiền chưa thanh toán khi chuyển nhượng đất là có căn cứ.

[4] Về yêu cầu tính tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bà Trần Thị Thu H đối với ông D: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bà Trần Thị Thu H thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Thời điểm nguyên đơn yêu cầu tính lãi là từ ngày 20/1/2015 là ngày ông D viết giấy xác nhận chuyển nhượng đất giao cho bà H đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo giấy xác nhận chuyển nhượng đất ngày 20/01/2015 ông D chỉ xác định bà H còn phải trả ông số tiền 150.000.000 đồng nhưng không xác định thời hạn bà H phải thanh toán số tiền 150.000.000 đồng cho ông. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngày 21/5/2015 là ngày Ủy ban nhân dân phường A, quận T lập biên bản hòa giải tranh chấp giữa ông D và bà H là ngày Ông D có yêu cầu bà H trả số tiền trên nhưng Bà H không trả là ngày bà H vi phạm nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 9%/năm là phù hợp theo quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 nên chấp nhận là phù hợp. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi vi phạm chậm trả nhưng lại tuyên án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và không buộc nguyên đơn chịu án phí phần không chấp là không đúng quy định . Do đó, cần sửa phần

tuyên án và tính án phí đối với phần không được chấp nhận của nguyên đơn. Thời gian yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đơn không được chấp nhận là từ ngày 20/01/2015 đến ngày 20/5/2015 là 04 tháng, số tiền lãi tương đương: 150.000.000 đồng x 9%/năm x 4 tháng = 4.500.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại pháp lệnh án phí và lệ phí năm 2009 thì án phí ông Nguyễn Tấn D phải chịu là 225.000 đồng.

Ngoài ra, đối với phần tính lãi suất chậm trả, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định theo Bộ luật dân sự 2005 trong trường hợp bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán là chưa đúng. Tuy quan hệ tranh chấp phát sinh vào thời điểm Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực nhưng tại thời điểm xét xử ngày 02/02/2018 thì lãi suất do chậm thực hiện hiện nghĩa vụ được điều chỉnh bởi Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, cần sửa phần này của án sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận là phù hợp.

[6] Từ những nhận định trên, do bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án. Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa một phần án sơ thẩm nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án nên các người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 305, Điều 700, Điều 701 Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí và lệ phí năm 2009; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị Thu H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Tấn D.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Thu H phải trả cho ông Nguyễn Tấn D số tiền 186.450.000 đồng (một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng). Trả một lần ngay sau bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bị đơn bà Trần Thị Thu H chậm thi hành khoản tiền trên thì bà H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 cụ thể: lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Tấn D phải chịu án phí sơ thẩm 225.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.312.500 đồng theo biên lai thu số 0001220 ngày 25/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân. Ông Nguyễn Tấn D được hoàn lại số tiền 4.087.500 đồng (Bốn triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Bà Trần Thị Thu H phải chịu án phí sơ thẩm 9.322.500 đồng (Chín triệu ba trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Thị Thu H (Trương Văn Tập đại diện nộp) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0043500 ngày 06/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND tối cao;
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND tối cao;
-VKSND TP.HCM;
-TAND quận Bình Tân
-Chi cục THADS quận Bình Tân;
-Các đương sự;
-Lưu (T 20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phùng Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Quy **Lưu Trường Sanh** **Phùng Văn Hải**

Nơi nhận:
-TAND tối cao;
-TAND cấp cao tại TP.HCM;
-VKSND tối cao;
-VKSND TP.HCM;
-TAND quận Bình Tân
-Chi cục THADS quận Bình Tân;
-Các đương sự;
-Lưu (T 20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phùng Văn Hải